

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Kế hoạch kiểm tra công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ kiến nghị của Đoàn giám sát thuộc Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Quốc hội khóa 15 về khảo sát việc thực thi pháp luật bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa tại buổi làm việc với UBND tỉnh ngày 18/5/2023;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 570/Ttr-STNMT ngày 15/6/2023 về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch kiểm tra công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, kèm theo Công văn số 1066/TTTH-P4 ngày 31/5/2023 của Thanh tra tỉnh về xử lý trùng lặp, chồng chéo để xây dựng kế hoạch kiểm tra các cơ sở khai thác khoáng sản.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch kiểm tra công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

**Điều 2.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Thanh tra tỉnh, Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố có liên quan tổ chức thực hiện kế hoạch này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương; Chánh Thanh tra tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- T. trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Lưu: VT, Pg NN.

KT. CHỦ TỊCH  
HỒ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

## **KẾ HOẠCH**

### **Kiểm tra công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 19 / 6 /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

## **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

### **1.1. Mục đích**

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước, hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị có hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Kịp thời phát hiện những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện cơ chế, chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; đề xuất với cơ quan có thẩm quyền các biện pháp tháo gỡ, khắc phục những khó khăn; các giải pháp xử lý nhằm nâng cao trách nhiệm, hiệu quả công tác quản lý nhà nước của các sở, ngành, địa phương.

- Xử lý nghiêm minh, kịp thời, đúng pháp luật đối với tập thể, cá nhân vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản.

### **1.2. Yêu cầu**

- Công tác kiểm tra phải thực hiện khách quan, nghiêm túc, đúng nội dung, tiến độ theo kế hoạch.

- Việc kiểm tra có trọng tâm, trọng điểm, không trùng lặp, không gây khó khăn, phiền hà, làm cản trở hoạt động của cơ sở được kiểm tra theo đúng tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 17/5/2017 về việc chấn chỉnh hoạt động kiểm tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp và của Chủ tịch UBND tỉnh tại Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22/6/2017 về tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc.

## **II. NỘI DUNG**

- Kiểm tra các hồ sơ, thủ tục về bảo vệ môi trường có liên quan như: báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản, báo cáo công tác bảo vệ môi trường ...

- Kiểm tra thực tế việc thực hiện các nội dung, các cam kết theo hồ sơ môi trường đã được phê duyệt.

- Kiểm tra việc thực hiện các kết luận, kiến nghị xử lý sau kiểm tra của các cơ sở ban hành năm 2021, 2022; đảm bảo các kết luận, quyết định xử lý được thực hiện nghiêm, đúng quy định.

- Lấy mẫu nước thải sau xử lý, không khí xung quanh khu vực khai thác để đánh giá hiệu quả của các biện pháp xử lý chất thải của cơ sở khai thác khoáng sản được kiểm tra.

- Kiến nghị các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường; xử lý, kiến nghị xử lý nghiêm minh, kịp thời, đúng pháp luật đối với cơ sở, doanh nghiệp, cá nhân các hành vi vi phạm Luật Bảo vệ môi trường theo quy định.

- Lập báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra tại các cơ sở.

### **III. ĐỐI TƯỢNG, THỜI GIAN KIỂM TRA**

#### **3.1. Đối tượng**

Các cơ sở khai thác, chế biến đá (đá vôi, đá spirit, đá bazan, đá sét) làm vật liệu xây dựng thông thường đã được UBND tỉnh cấp giấy phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, dự kiến 67 cơ sở.

*(Danh sách các cơ sở được kiểm tra có Phụ lục kèm theo).*

#### **3.2. Thời gian**

Từ tháng 7/2023 đến hết tháng 12/2023

### **IV. PHƯƠNG PHÁP VÀ QUY TRÌNH KIỂM TRA**

- Nghe đại diện các cơ sở được kiểm tra báo cáo về tình hình hoạt động khai thác khoáng sản, công tác BVMT, kết quả thực hiện các kiến nghị, kết luận của các đoàn kiểm tra, thanh tra, các khó khăn, vướng mắc, đề xuất, kiến nghị (nếu có).

- Thu thập hồ sơ, tài liệu có liên quan

- Kiểm tra thực tế công tác BVMT

- Lấy mẫu chuyển về các đơn vị có chức năng để phân tích mẫu

- Lập biên bản kiểm tra, hồ sơ xử lý vi phạm (nếu có)

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả kiểm tra

### **V. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

Kinh phí thực hiện Kế hoạch kiểm tra công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường lập dự toán chi tiết, gửi Sở Tài chính thẩm định, tham mưu về nguồn kinh phí, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

### **VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở: Xây dựng, Công Thương, Cục Thuế tỉnh, Thanh tra tỉnh tham mưu cho UBND tỉnh thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành, xây dựng đề cương báo cáo để các đơn vị kiểm tra chuẩn bị trước khi Đoàn kiểm tra đến làm việc, triển khai các hoạt động của Kế hoạch, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả kiểm tra theo Kế hoạch đã được phê duyệt.

2. Các Sở: Xây dựng, Công Thương, Thanh tra tỉnh, Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm cử người tham gia Đoàn kiểm tra liên ngành.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch này./.

**PHỤ LỤC: DANH SÁCH CÁC MỎ KHAI THÁC DỰ KIẾN ĐƯỢC KIỂM TRA**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 19/6 /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ mỏ	Loại khoáng sản	Giấy phép/Ngày	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Trữ lượng khai thác (m <sup>3</sup> )	Công suất (m <sup>3</sup> /năm)	Thời hạn GP (năm)
1	Công ty TNHH Xuân Trường	Xã Yên Lâm, huyện Yên Định	Đá vôi	Giấy phép số 47/GP-UBND ngày 20/3/2020	96.585,2	5.376.691,0	185.000	29 năm 9 tháng
2	Công ty TNHH Đại Thủy	Xã Định Tăng, huyện Yên Định	Đá vôi	Giấy phép số 321 ngày 08/9/2014	29.309,0	299.400,0	12.000	25 năm 5 tháng
3	Công ty TNHH đá tự nhiên Nam Giang	Xã Yên Lâm và xã Yên Tâm, huyện Yên Định	Đá vôi	Giấy phép số 96/GP-UBND ngày 19/6/2019	23.144,3	225.000,0	15.000	25/6/2044
4	Công ty TNHH TM TH Bình Minh	Xã Yên lâm, huyện yên Định	Đá vôi	Giấy phép số 236 ngày 20/7/2018	25.719,0	356.662,0	30.000	12 năm 10 tháng
5	Công ty TNHH TM Hùng Hiền	Xã Yên Lâm, huyện yên Định	Đá vôi	Giấy phép số 92/GP-UBND ngày 19/3/2018	16.800,0	340.957,0	12.000	Đến ngày 21/8/2044
6	Công ty TNHH Tuyển Huế	Xã Yên Lâm, huyện Yên Định	Đá vôi	Giấy phép số 182/GP-UBND ngày 17/9/2021	10.400,0	48.000,0	8.000	9/9/2027
7	Công ty CP Sản xuất đá Đông Dương	Xã Yên Lâm, huyện Yên Định	Đá vôi	Giấy phép số 186/GP-UBND ngày 28/10/2020	28.600,0	448.500,0	18.000	Đến hết ngày 16/9/2045
8	Công ty TNHH Tuyệt Huế	Xã Yên Lâm, huyện Yên Định	Đá vôi	GP số 418/GP-UBND ngày 02/11/2015	15.000,0	227.199,0	8.000	28 năm 11 tháng
9	Công ty TNHH SXTM Hưng Tùng	Xã Yên Lâm, huyện Yên Định	Đá vôi	GP số 35/GP-UBND ngày 04/02/2021	66.128,0	3.177.943,0	55.000	29 năm 03 tháng
10	Công ty TNHH XD TM Lộc Phúc	Xã Yên Lâm, huyện Yên Định	Đá vôi	Giấy phép Số 333/GP-UBND ngày 25/8/2017	22.385,0	540.000,0	20.000	Đến ngày 24/7/2044
11	Trại Giam số 5	Thị trấn Thống Nhất, huyện Yên Định	Đá vôi	Số 233/GP-UBND ngày 17/7/2018	50.400,0	450.038,0	15.000	30 năm

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ mỏ	Loại khoáng sản	Giấy phép/Ngày	Diện tích (m2)	Trữ lượng khai thác (m3)	Công suất (m3/năm)	Thời hạn GP (năm)
12	Công ty TNHH Thanh Nghệ	xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	Đá vôi	Giấy phép số 248/GP-UBND ngày 21/12/2020	76.944,0	1.533.956,0	51.500	30 năm
13	Công ty TNHH Đầu tư thương mại HHB	Xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	Đá bazan	Số 95/GP-UBND ngày 22/3/2018	20.000,0	78.662,0	8.000	10 năm 2 tháng
14	Công ty TNHH Độ Quý	Xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	Đá vôi	Số 115/GP-UBND 20/7/2021	33.500,0	780.000,0	30.000	Đến ngày 25/7/2047
15	Công ty CP ĐT&PT Hưng Hào	Xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	Đá bazan	Số 258/GP-UBND ngày 07/8/2018	25.000,0	118.677,0	30.000	04 năm 6 tháng
16	Công ty CP Xây dựng FLC Faros	Xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	Đá bazan	Số 117/GP-UBND ngày 22/7/2019	325.000	3.372.869,0	115.000	30 năm
17	Công ty CP Thống Nhất STC	Xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	Đá vôi	Số 126/GP-UBND ngày 05/8/2019	50.800	355.106,0	50.000	07 năm 8 tháng
18	Công ty CP đầu tư Vũ Gia Thanh Hóa	Xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy	Đá vôi	Giấy phép số 311/GP-UBND ngày 26/9/2018	21.460,0	210.000,0	8.000	8/12/2044
19	Hợp tác xã Nam Thành	Xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	đá vôi	Giấy phép số 36/GP-UBND ngày 25/01/2016	25.459,0	356.000,0	12.000	30 năm
20	Công ty TM Dầu khí Thành Phát	núi Gò Trường, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	Đá vôi	Giấy phép số 135/GP-UBND ngày 17/4/2014	46.000,0	830.026,0	30.000	29 năm
21	Công ty TNHH Trung Nam	núi Hang Làng, xã Tân Trường thị xã Nghi Sơn	Đá vôi	Giấy phép số 251/GP-UBND ngày 11/7/2014	54.975,0	640200; đất: 65.018	60.000	11 năm
22	Công ty TNHH Khai thác và chế biến khoáng sản liên doanh Việt Nhật	xã Hùng Sơn, thị xã Nghi Sơn	Đá sét kết	Giấy phép số 15/GP-UBND ngày 28/01/2019	35.000,0	58.157,0	2.200	5/7/2045
23	Công ty CP 471	xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	Đá vôi	Giấy phép số 460/GP-UBND ngày 27/11/2015	55.000,0	1.180.000,0	40.000	30 năm

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ mỏ	Loại khoáng sản	Giấy phép/Ngày	Diện tích (m2)	Trữ lượng khai thác (m3)	Công suất (m3/năm)	Thời hạn GP (năm)
24	Công ty CP đầu tư xây dựng và Thương mại tổng hợp Nhân Nam	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	Đá vôi	Số 82/GP-UBND ngày 29/5/2019	67.000	1.508.942,0	51.000,0	30 năm
25	Công ty TNHH Khai thác mỏ đá Khe Tuần	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	Đá vôi	Số 123/GP-UBND ngày 31/7/2019	173.800	2.486.282,0	85.000,0	30 năm
26	Công ty cổ phần hạ tầng Đông Dương	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	Đá vôi	Số 122/GP-UBND ngày 31/7/2019	75.700	1.832.890,0	62.000,0	30 năm
27	Tổng Công ty cổ phần Hợp Lực	xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	Đá vôi	Số 90/GP-UBND 15/6/2021	64.500	1.913.843,0	65.000,0	30 năm
28	Công ty TNHH Niên Cường	xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	Đá vôi	số 242/GP-UBND 26/11/2021	202.900	3.408.757,0	116.000,0	30 năm
29	Công ty CP sản xuất nguyên vật liệu Hà Trung	Xã Hà Lai, huyện Hà Trung	đá silic	Giấy phép số 11/GP-UBND ngày 08/01/2015	22.000,0	236.600,0	20.000	12 năm
30	Công ty TNHH MTV Tân Thành 6	Xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	Đá vôi	Giấy phép số 118/GP-UBND ngày 22/7/2019	12.560,0	126.667,0	8.000	28/5/2035
31	Hợp tác xã CN Hoàng Ánh	Xã Hà Đông, huyện Hà Trung	Đá vôi	Giấy phép số 394/GP-UBND ngày 13/10/2015	12.400,0	64.239,0	8.000	8 năm 6 tháng
32	Công ty TNHH Thanh Hải	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	Đá vôi	GP số 220/GP-UBND ngày 24/11/2020	29.700,0	320.000,0	160.000	Đến hết ngày 31/12/2022
33	Công ty TNHH Đá Cúc Khang	xã Hà Đông, huyện Hà Trung	Đá vôi	Số 250/GP-UBND ngày 30/7/2018	32.600,0	391.543,0	50.000	08 năm 3 tháng
34	Công ty TNHH MTV Vôi Việt Nam	phường Đông Sơn, thị xã Bim Sơn	đá vôi	Giấy phép số 146/GP-UBND ngày 23/4/2014	521.300,0	11.250.000,0	450.000	Đến ngày 17/02/2039
35	Công ty CP Giống gia súc Thanh Ninh	Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn	Đá vôi	GP số 203/GP-UBND ngày 27/5/2016	48.503,0	1.156.174,0	45.000	26 năm 8 tháng
36	Hợp tác xã Thành Công	Xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	Đá vôi	Giấy phép số 366/GP-UBND ngày 16/9/2015	39.725,0	588.063,0	20.000	29 năm 8 tháng

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ mỏ	Loại khoáng sản	Giấy phép/Ngày	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Trữ lượng khai thác (m <sup>3</sup> )	Công suất (m <sup>3</sup> /năm)	Thời hạn GP (năm)
37	Công ty TNHH Khai thác và chế biến khoáng sản liên doanh Việt Nhật	Xã Yên Lễ, huyện Như Xuân	Đá cát kết, sét kết	Giấy phép số 316/GP-UBND ngày 04/10/2018	31.500,0	31.500,0	2.000	Đến ngày 22/6/2034
38	Công ty CP Puzzolan Như Xuân	Xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	Đá bazan	Số 129/GP-UBND ngày 08/8/2019	186.659,0	1.764.199,0	60.000	30 năm
39	Công ty TNHH SX đá Thái Bình Dương	Xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc	Đá spilit	GP số 381/GP-UBND ngày 13/10/2016	30.000,0	532.395,0	18.000	30 năm
40	Doanh nghiệp tư nhân Hải Sâm	Xã Vĩnh An và Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc	Đá spilit	Gp số 431/GP-UBND ngày 23/11/2016	83.000,0	823.836,0	28.000	30 năm
41	Công ty TNHH SXVLXD Hoàng Long	Xã Vĩnh Thịnh, Vĩnh Lộc	Đá vôi	Số 19/GP-UBND ngày 16/01/2018; Công văn đính chính 1216 ngày 30/01/2018	37.300,0	755.043,0	50.000	16 năm
42	Công ty TNHH SX-TM Tuấn Linh	Xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc	Đá spilit	Số 85/GP-UBND ngày 07/6/2019	47.000,0	688.853,0	50.000	15 năm
43	Công ty TNHH Tân Thành 1	Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	Đá vôi	Số 86/GP-UBND ngày 11/6/2020	55.000,0	796.935,0	50.000	16 năm 6 tháng
44	Công ty CP Khai thác khoáng sản Thịnh Phát	Xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	Đá bazan	Số 203/GP-UBND ngày 19/10/2021	75.000,0	944.939,0	32.000	30 năm
45	Công ty TNHH Khai thác và chế biến khoáng sản liên doanh Việt Nhật	xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân	Đá sét bột kết phong hóa	GP số 317/GP-UBND ngày 05/10/2018	37.960,0	101.300,0	3.800	Đến ngày 23/5/2045
46	Hợp tác xã Dịch vụ vận tải mộc dân dụng Quang Huy	thôn Xuân Hưng, xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	Đá vôi	Giấy phép số 294/GP-UBND ngày 19/8/2014	20.000,0	286.250,0	15.000	19 năm 7 tháng
47	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trường An - Chi nhánh Thanh Hóa	núi Hòn Bôi, xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	Đá bazan	Giấy phép số 423/GP-UBND ngày 12/11/2014	68.000,0	529,924 tấn	40.000 tấn	13 năm 7 tháng



STT	Tên đơn vị	Địa chỉ mỏ	Loại khoáng sản	Giấy phép/Ngày	Diện tích (m2)	Trữ lượng khai thác (m3)	Công suất (m3/năm)	Thời hạn GP (năm)
48	Công ty TNHH Đầu tư thương mại Cao Nguyên	Xã Phúc Đường, huyện Như Thanh	Đá vôi	Giấy phép số 314/GP-UBND ngày 07/8/2015	44.800,0	507.110,0	17.000	30 năm
49	Công ty TNHH Khai thác và chế biến khoáng sản liên doanh Việt Nhật	Xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	Đá cát kết, sét kết	Gp số 318/GP-UBND ngày 05/10/2018	76.500,0	76.500,0	3.000	Đến ngày 23/3/2044
50	Hợp tác xã khai thác VLXD và DV Xuân Tiến	xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	Đá vôi	Giấy phép số 73/GP-UBND ngày 9/02/2016	40.000,0	460.537,0	20.000	23 năm 6 tháng
51	Công ty TNHH Đầu tư thương mại HHB	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	đá bazan	GP số 475/GP-UBND ngày 16/12/2016	57.780,7	246.317,0	14.000	17 năm 11 tháng
52	Công ty TNHH Kinh doanh và Dịch vụ Đức Luân	Xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	Đá vôi	Số 56/GP-UBND ngày 31/3/2020	48.000,0	1.312.197,0	45.000	30 năm
53	Công ty TNHH Xây dựng thương mại và Du lịch Việt Anh	Xã Mậu Lâm và Phương Nghi huyện Như Thanh	Đá vôi	Số 143/GP-UBND ngày 19/8/2020	62.000,0	718.743,0	30.000	25 năm
54	Công ty TNHH Dịch vụ - TM Đại An	xã Thành Long, huyện Thạch Thành	Đá split	Số 68/GP-UBND ngày 10/5/2019	97.172,0	1.040.441	35.000	30 năm
55	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Phúc An	xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành	Đá vôi	Số 96/GP-UBND ngày 28/6/2021	74.689,0	1.034.239,0	35.000	30 năm
56	Công ty TNHH SX&DVTM Thanh Hưng	xã Tân Phúc, huyện Nông Cống	Đá vôi	Giấy phép số 310/GP-UBND ngày 29/8/2014	20.000,0	348.000,0	12.000	29 năm 6 tháng
57	Hợp tác xã khai thác khoáng sản vận chuyển VL&XD Hoàng Sơn	xã Hoàng Sơn, huyện Nông Cống	Đá vôi	Giấy phép số 382/GP-UBND ngày 22/10/2014	18.240,0	439.607,0	15.000	29 năm 9 tháng
58	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Thương mại Hoàng Huy	Xã Hoàng Sơn, huyện Nông Cống	Đá vôi	Giấy phép số 333/GP-UBND ngày 19/8/2015	25.300,0	448.420,0	15.000	30 năm

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ mỏ	Loại khoáng sản	Giấy phép/Ngày	Diện tích (m2)	Trữ lượng khai thác (m3)	Công suất (m3/năm)	Thời hạn GP (năm)
59	Công ty CP VLXD Đồng Phú	xã Tân Phúc, huyện Nông Cống	đá vôi	GP số 41/GP-UBND ngày 19/4/2019	57.103,0	1.180.123,0	40.000	Đến ngày 18/01/2047
60	Hợp tác xã Tân Thanh, xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn	Xã Sơn Lư, huyện Quan Sơn	Đá vôi	Gp số 260/GP-UBND ngày 27/6/2017	15.010,0	417.880,0	16.500	25 năm 6 tháng
61	Công ty Cp XD&KT Trường Sơn	Xã Thiệu Ngọc, huyện Thiệu Hóa	Đá vôi	Giấy phép số 03/GP-UBND ngày 04/01/2018	68.144,0	1.157.819,0	50.000	23 năm 9 tháng
62	Công ty CP Xây dựng TM TH Hoàng Sơn	Xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hóa	Đá vôi	Số 41/GP-UBND ngày 10/3/2020	30.000,0	150.833,0	10.000	đến ngày 18/3/2035
63	Công ty Cổ phần Công nghệ môi trường Khánh Lộc	Xã Thiệu Tiến, huyện Thiệu Hóa	Đá vôi	Giấy phép số 52/GP-UBND ngày 14/3/2022	25.000,0	341.995,0	12.000	29 năm
64	Công ty CP ĐT Chung Nguyên	Xã Tam Chung, huyện Mường Lát	Đá vôi	Giấy phép số 439/GP-UBND ngày 27/11/2014	14.467,0	140.000,0	7.000	20 năm 6 tháng
65	Hợp tác xã KT CB đá Đồng Thắng	xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn	Đá vôi	Giấy phép số 449 ngày 16/11/2015	23.758,0	289.273	12.000	24 năm 6 tháng
66	Công ty TNHH Sản xuất VLXD Đồng Thắng	xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn	Đá vôi	Giấy phép số 62/GP-UBND ngày 04/02/2016	29.222,0	245.241	10.000	24 năm 10 tháng
67	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tân Thanh	Xã Đồng Lương, huyện Lang Chánh	Đá vôi	Giấy phép số 07/GP-UBND ngày 08/01/2016	14.440,0	112.431,0	8.000	14 năm 6 tháng